

Một số ý kiến về quy định chi thù lao cho hòa giải viên cộng đồng

Vị trí bài Quên trên hồ sơ

Thứ sáu, 14 Tháng 5 2021 09:39 - Lần cập nhật cuối Thứ ba, 14 Tháng 12 2021 10:10

Hòa giải cộng đồng là một hoạt động mang tính xã hội tự nguyện, tự nguyện cộng đồng và các hòa giải viên tham gia hòa giải hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện, trách nhiệm với cộng đồng và không có danh lợi để góp phần duy trì sự hài hòa và ổn định của xã hội. Khi tham gia công tác hòa giải, hòa giải viên thường gặp nhiều áp lực khác nhau, phải bỏ thời gian riêng của cá nhân để làm công tác hòa giải, đôi mặt với những nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp của người dân, sẽ không thu được hi vọng, chia sẻ, ủng hộ từ phía gia đình, người thân... Và thực tế cũng cho thấy, nếu hoạt động của các hòa giải viên là tự nguyện và cộng đồng dựa trên sự nhiệt tình cá nhân của họ thì sự nhiệt tình đó cũng rất cần đến một “hỗ trợ và động viên” với vật chất, một mức độ nhất định, để duy trì. Để động viên, khích lệ hòa giải viên, Luật hòa giải cộng đồng năm 2013 đã quy định hoà giải viên có quyền “hưởng thù lao theo văn phòng khi thực hiện hòa giải”. Quy định này đã được cụ thể trong Nghị định số 15/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT/BTC-BTP.

1. Về điều kiện hưởng thù lao của hòa giải viên

Hòa giải viên được hưởng thù lao chỉ trong trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành và được hưởng hỗ trợ thù lao, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, văn phòng được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải cộng đồng.

Thứ hai, hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải cộng đồng.

2. Mức chi

Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia văn phòng hòa giải): mức tối đa 200.000 đồng/văn phòng, văn phòng hòa giải.

3. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên

- Trường hợp hòa giải lập hồ sơ để nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ văn phòng hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các văn phòng, văn phòng trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều văn phòng, văn phòng); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của trường hợp hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải cộng đồng để chi khi cần thiết.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lập, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua văn phòng hòa giải; trường hợp lập quy định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Văn phòng hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thù lao.

Thúc hiên Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định về chi phí dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà

n c th c hi n công tác hòa gi i c s , tính đ n nay, c n c đã có 58/63 t nh, thành ph tr c thu c trung ng ban hành Ngh quy t (HĐND), Quy t đ nh (UBND) quy đ nh v kinh phí h tr ho t đ ng c a t hòa gi i và m c chi thù lao theo v , vi c cho hòa gi i viên... t i đ a ph ng. Đ i v i các t nh, thành ph không ban hành văn b n riêng thì th c hi n theo Thông t liên t ch s 100/2014/TTLT-BTC-BTP. Th c ti n thi hành quy đ nh này cho th y, bên c nh nh ng k t qu tích c c v n còn nh ng t n t i, h n ch ; nh :

(i) V n còn m t s t nh, thành ph ch a th c hi n vi c chi thù lao theo v , vi c cho hòa gi i viên trên đ a bàn toàn t nh theo đúng quy đ nh. Th m chí ngay trên cùng đ a bàn t nh, vi c chi thù lao v vi c hòa gi i cho hòa gi i viên cũng không đ ng đ u, th ng nh t (xã b trí kinh phí thì chi 200.000 đ ng/ v , vi c; xã không b trí đ c kinh phí thì không chi ho c chi m c th p h n kho ng 50.000 đ ng/ v , vi c; hay có đ a ph ng thì th c hi n quy đ nh chi thù lao v vi c hòa gi i thành là 200.000 đ ng, v vi c hòa gi i không thành là 150.000 đ ng...

(ii) T i th i đi m xây đ ng Thông t liên t ch s 100/2014/TTLT-BTC-BTP, m c chi thù lao cho hòa gi i viên đ c đ xu t đ a trên t l t ng ng v i m c tăng l ng t i thi u chung t năm 2010 đ n năm 2014 có so sánh, đ i chi u v i m c chi c a các lĩnh v c có tính ch t t ng t và đ m b o tính kh thi khi th c hi n. Đ n nay, tình hình kinh t - xã h i đã có nhi u thay đ i, m c l ng t i thi u chung cũng đã tăng so v i th i đi m ban hành Thông t. Chính vì v y, m c chi “t i đa 200.000 đ ng” nh hi n t i là quá th p; đó là ch a tính đ n m t s đ a ph ng có đi u ki n v ngu n l c kinh phí mu n tăng m c chi thù lao v , vi c hòa gi i nh m h tr , khuy n khích, đ ng viên hòa gi i viên tích c c tham gia công tác này thì l i không th c hi n đ c do v ng quy đ nh m c “t i đa” này.

(iii) Vi c quy đ nh m t m c chung t i đa 200.000 đ ng/v , vi c không phân bi t m c đ , tính ch t, quy mô ph c t p c a mâu thu n, tranh ch p, vi ph m pháp lu t, theo quan đi m cá nhân, đ ng nh đang “cào b ng” giá tr , công s c b ra c a hòa gi i viên. B i th c t cho th y, các mâu thu n, tranh ch p, vi ph m pháp lu t có tính ch t đ n gi n - ph c t p, đ - khó hòa gi i khác nhau. Có nh ng v vi c hòa gi i viên ti n hành hòa gi i thành r t nhanh, d dàng, song cũng có nh ng v vi c ph i m t r t nhi u công s c, th i gian đi l i đ g p g các bên liên quan tranh ch p, tìm hi u quy đ nh pháp lu t liên quan, ti m n nguy c r i ro...

V y nên, c n thi t có nh ng nghiên c u, s a đ i, b sung quy đ nh này cho phù h p v i s thay đ i c a th c ti n, t o s linh ho t, ch đ ng cho đ a ph ng trong quá trình tri n khai th c hi n và đ c bi t là “công b ng” h n. Xin chia s cách quy đ nh thù lao hòa gi i viên, mà theo quan đi m cá nhân, có th tham kh o trong quá trình nghiên c u, tham m u đ xu t s a đ i quy đ nh này .

Th nh t, quy đ nh v thù lao hòa gi i viên nhân dân t i huy n Ho c Kh u, t nh An Huy, Trung Qu c. Theo đó, tr c p cho hòa gi i viên nhân dân đ đây đ c th c hi n cho m t v vi c hòa gi i, n u nhi u hòa gi i viên nhân dân cùng hòa gi i m t v thì đ c tính là m t v. Tiêu chu n tr c p đ c xác đ nh theo ch t l ng, m c đ khó khăn, tác đ ng xã h i và quy cách c a h s hòa gi i. C th :

(1) Đ i v i các v vi c tranh ch p đ n gi n mà hòa gi i thành, đ t đ c th a thu n b ng mi ng và hoàn thành "Phi u đ ng ký hòa gi i nhân dân b ng mi ng" ho c các v vi c ch có "Th a thu n hòa gi i nhân dân" v nguyên t c không đ c tr c p.

(2) Hòa gi i thành công các xung đ t và tranh ch p xã h i nói chung^[1] , h s , tài li u hoàn ch nh, đ t tiêu chu n và tr c p 200 nhân dân t cho m i v vi c (t ng đ ng kho ng 721.503,85 VNĐ).

(3) Hòa gi i thành công các xung đ t và tranh ch p xã h i khó khăn^[2] , h s , tài li u hoàn ch nh, đ t tiêu chu n và tr c p 300 nhân dân t cho m i v vi c.

(4) Hòa giải thành công các xung đột và tranh chấp xã hội liên quan [3], hồ sơ, tài liệu hoàn chỉnh, đủ tiêu chuẩn và trình bày 400 nhân dân từ cho mỗi vụ việc. Tranh chấp liên quan đến cái chết bất thường của 1 người sẽ được trả 600 nhân dân từ cho mỗi trường hợp; tranh chấp liên quan đến cái chết bất thường của 2 người hoặc bất thường của 3 người sẽ được trả 800 nhân dân từ cho mỗi trường hợp.

(5) Hòa giải thành công các xung đột và tranh chấp xã hội được biết đến [4] mà không liên quan đến thương vong sẽ được trả 1.000 nhân dân từ cho mỗi trường hợp; đối với trường hợp tử vong bất thường, trả 2.000 nhân dân từ cho mỗi trường hợp.

Đối với các công việc trên mặt năm và dưới ba năm, với hồ sơ hoàn chỉnh và quy trình thiếp lập hồ sơ tài liệu đúng tiêu chuẩn, sẽ được trả 1.000 nhân dân từ mỗi vụ việc. Một công việc trên dưới ba năm đã được giám sát bởi bộ phận văn phòng và kiểm tra công trình, với tài liệu hoàn chỉnh, quy trình thiếp lập hồ sơ tài liệu đúng tiêu chuẩn và trả 2.000 nhân dân từ cho mỗi vụ việc.

(6) Đối với các tranh chấp thu nhập (3), (4) và (5) nêu trên, Ủy ban hòa giải nhân dân đã tiến hành hòa giải trong ba tháng, và tranh chấp đã quá ba lần hòa giải mà vẫn hòa giải không thành. Vụ việc bị chậm trễ hòa giải, cả hai bên được hưởng tiền bồi thường quy định của mình theo các kênh thông thường và hợp pháp, tiêu chuẩn trả 200 nhân dân từ/vụ.

Với các tiêu chuẩn đã xác định như sau:

(i) Hồ sơ hòa giải chi phí bao gồm: hồ sơ (bìa, mặt trước, bìa sau), đơn hòa giải, đơn đăng ký hòa giải thiếp lập tranh chấp, biên bản điều tra, xác định các bên và các tài liệu chứng cứ liên quan, thông báo hòa giải, biên bản điều tra và hòa giải thiếp lập thu (Thư chậm trễ hòa giải), hồ sơ chuyển thẩm tra, tài liệu đính kèm và mô tả hồ sơ;

(ii) Các bên được yêu cầu có đầy đủ thông tin, hồ sơ điều tra được chuyển hóa, đủ kiến rõ ràng, đủ bằng chứng liên quan và thu thập đầy đủ;

(iii) Thiếp lập hòa giải yêu cầu các quy định và nghĩa vụ công, thời gian và địa điểm thực hiện rõ ràng;

(iv) Biên bản trình bày yêu cầu ghi rõ nội dung thực hiện và ý kiến của các bên về hòa giải tranh chấp;

(v) Các luật và quy định được áp dụng cho vụ việc hòa giải là đúng đắn và không vi phạm trật tự công cộng và thu nhập phong phú;

(vi) Chụp ký, dấu vân tay và quy cách con dấu;

(vii) Các tài liệu của hồ sơ hòa giải phải được đóng theo thứ tự của các tài liệu nêu trên.

Và một đây nhất, tại Điều 9 Nghị định số [16/2021/NĐ-CP](#) hướng dẫn thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định, hòa giải viên sẽ được trả thù lao theo bảng sau khi đã tiến hành phiên hòa giải, đối thoại như sau:

- Đối với vụ việc chậm trễ hòa giải, đối thoại theo quy định khoản 1 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án : Hòa giải

viên được hưởng mức thù lao công thức trong khung mức thù lao từ 1.000.000 đồng/01 vụ việc đến từ 1.500.000 đồng/01 vụ việc;

- Đối với vụ việc chậm trễ hòa giải, đối thoại theo quy định khoản 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án : Hòa giải

viên được hưởng mức thù lao công thức trong khung mức thù lao từ 500.000 đồng/01 vụ việc đến từ 1.000.000 đồng/01 vụ việc;

Tòa án nhân dân tại các Tòa án nhân dân chi trả mức thù lao công thức tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này căn cứ vào số lượng phiên hòa giải, đối thoại và tính chất phức tạp của vụ việc hòa giải, đối thoại.

Một số ý kiến và quy định chi thù lao cho hòa giải viên cộng đồng

Viết bởi Quynh Truong

Thứ sáu, 14 Tháng 5 2021 09:39 - Lần cập nhật cuối Thứ ba, 14 Tháng 12 2021 10:10

- Đối với việc việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án :

Hòa giải viên được hưởng mức thù lao 500.000/01 việc.

Tổ chức tiến hành quy định pháp luật chi thù lao việc hòa giải nên trên, tham khảo quy định của một số nước, bên cạnh đó xin có một số ý kiến đề xuất sau đây:

- Thứ nhất, căn cứ chi thù lao cho hòa giải viên là việc đã được tiến hành hòa giải; nếu một việc có nhiều hòa giải viên cùng tham gia hòa giải thì được tính là một việc.
- Thứ hai, việc định mức chi:

+ Không quy định mức chi tại địa phương tại Thông tư liên tịch số 100 mà quy định khung mức thù lao tại XXX đồng/việc được YYYY đồng/việc và sẽ có các khung thù lao khác nhau tùy thuộc vào tính chất, mức độ phức tạp của việc hòa giải.

Ví dụ:

"1. Hòa giải viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 300.000 đồng/01 việc được tiến hành đã 500.000 đồng/01 việc việc khi việc hòa giải kết thúc theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Hòa giải cộng đồng và thu được một trong các trường hợp sau: (i) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật được giải quyết, liên quan đến số lượng từ 3 người trở xuống hoặc liên quan đến tranh chấp có giá trị dưới 1.000.000 đồng; (ii) Tranh chấp chung trong cộng đồng dân cư; (iii) Tranh chấp, mâu thuẫn chung với hôn nhân và gia đình;...

3. Hòa giải viên được hưởng mức thù lao cụ thể trong khung mức thù lao từ 1.000.000 đồng/01 việc được tiến hành đã 1.500.000 đồng/01 việc việc khi việc hòa giải kết thúc theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Hòa giải cộng đồng và thu được một trong các trường hợp sau: + Có phân định mức chi giữa hòa giải thành và hòa giải không thành. Cụ thể, khung mức chi đối với trường hợp hòa giải không thành nên quy định bằng với khung mức chi thù lao thấp nhất đối với trường hợp hòa giải thành. Việc được tính chi thù lao khi: (i) Tổ hòa giải đã tiến hành hòa giải trong ba tháng; (ii) đã tiến hành hòa giải quá ba lần mà vẫn không thành; (iii) Việc bị kết thúc hòa giải, các bên được hưởng đến báo và quy định của mình bằng cách

Trên đây là một số ý kiến và quy định hiện hành về chi thù lao hòa giải viên cộng đồng, tác giả bài viết rất mong nhận được ý kiến trao đổi từ phía bên đọc./ **Hải Anh (Moj.gov.vn)** [1] Xung đột và tranh chấp xã hội chung được xác định gồm các trường hợp sau:

- + Việc được giải quyết, liên quan đến số lượng từ 5 người trở xuống (gồm 5 người) hoặc liên quan đến tranh chấp 5-10 nhân dân từ (không bao gồm 10 nhân dân từ);
- + Tranh chấp chung của khu phố;
- + Tranh chấp chung với hôn nhân và gia đình;
- + Các tranh chấp vi phạm pháp luật chung;
- + Tranh chấp chung với sản xuất kinh doanh;
- + Tranh chấp lao động có tình tiết rõ ràng, dễ dàng hòa giải. [2] Thu được một trong những trường hợp sau đây có thể được coi là một tranh chấp mâu thuẫn xã hội khó giải quyết:
- + Số lượng người liên quan là 6 - 10 người hoặc số tiền liên quan là 100.000 - 400.000 nhân dân từ (chưa bao gồm 400.000 nhân dân từ);
- + Tranh chấp trong các lĩnh vực chính như quản lý đô thị, tai nạn nghề nghiệp, di sản thừa kế, an toàn sản xuất, lao động và việc làm, thu hồi đất, tai nạn giao thông đường bộ, giáo dục, quản lý thị trường, dân sự, nông nghiệp, báo và môi trường;
- + Tranh chấp với thay đổi quy định của luật;

Một số ý kiến và quy định chi thù lao cho hòa giải viên cộng đồng

Vị trí bài Quên trên hồ sơ

Thứ sáu, 14 Tháng 5 2021 09:39 - Lần cập nhật cuối Thứ ba, 14 Tháng 12 2021 10:10

- + Tranh chấp do các phòng ban cấp quận có liên quan phân công;
- + Tranh chấp do tòa án nhân dân quận ủy thác hòa giải;
- + Tranh chấp mà Ban hòa giải nhân dân thôn hòa giải nhưng không được thì làm đơn yêu cầu Ban hòa giải nhân dân thị trấn hòa giải.

[3] Trong bất kỳ trường hợp nào sau đây, có thể được xác định là một xung đột và tranh chấp xã hội là:

- + Liên quan đến số lượng từ 11-30 người trở lên (không bao gồm 30 người) hoặc liên quan đến 40-100 triệu nhân dân từ (không bao gồm 100 triệu nhân dân từ) đang tranh chấp;
- + Nhúng mâu thuẫn, tranh chấp có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội;
- + Xung đột và tranh chấp nhóm đối tượng;
- + Tranh chấp về thẩm quyền vùng do tài sản là.

[4] Trong bất kỳ trường hợp nào sau đây, có thể được xác định là một tranh chấp xung đột xã hội để có biện pháp nghiêm trọng:

- + Tranh chấp về thẩm quyền vùng do tài sản rất nghiêm trọng;
- + Số liên quan đến 30 người trở lên hoặc liên quan đến 100 triệu nhân dân từ tranh chấp;
- + Tranh chấp liên quan đến các tác động xã hội là gia các quần, huyện, thị xã và đơn vị;
- + Có nguy cơ tranh chấp khi có liên quan đến việc khai thác do có ý kiến khác nhau về công quan công quyền, việc kiểm soát và công quan hành pháp;
- + Các phòng ban liên quan cấp quận hoặc huyện đã nhưng không hòa giải được hoặc được giao nhiệm vụ hòa giải các tranh chấp trong hạn một năm mà không có kết quả